

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LCD)

CTCP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ Điện

Ngày 31/12/2024	21,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
37.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.20 6.0%

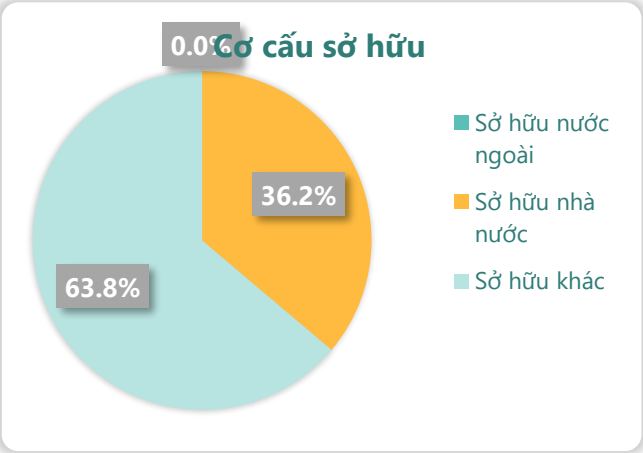
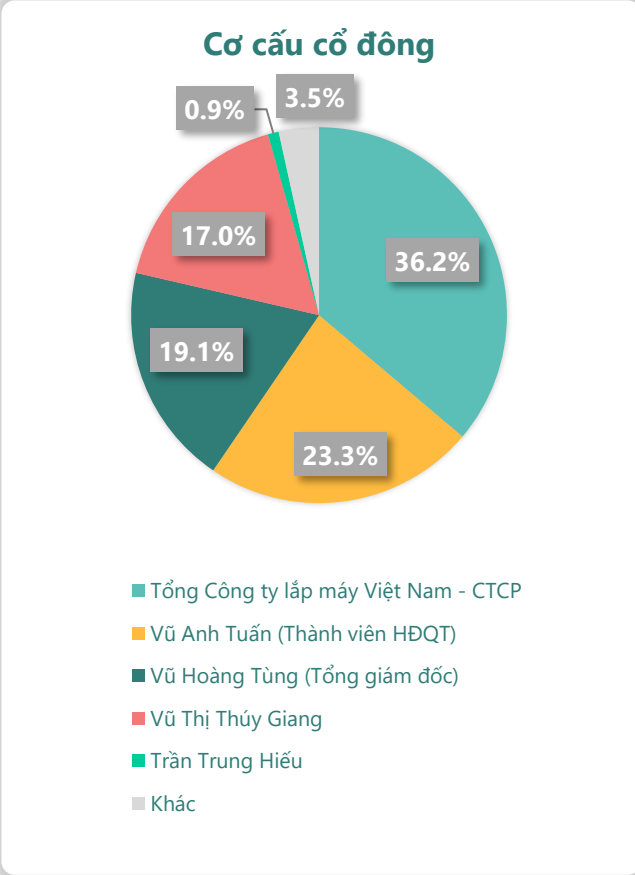
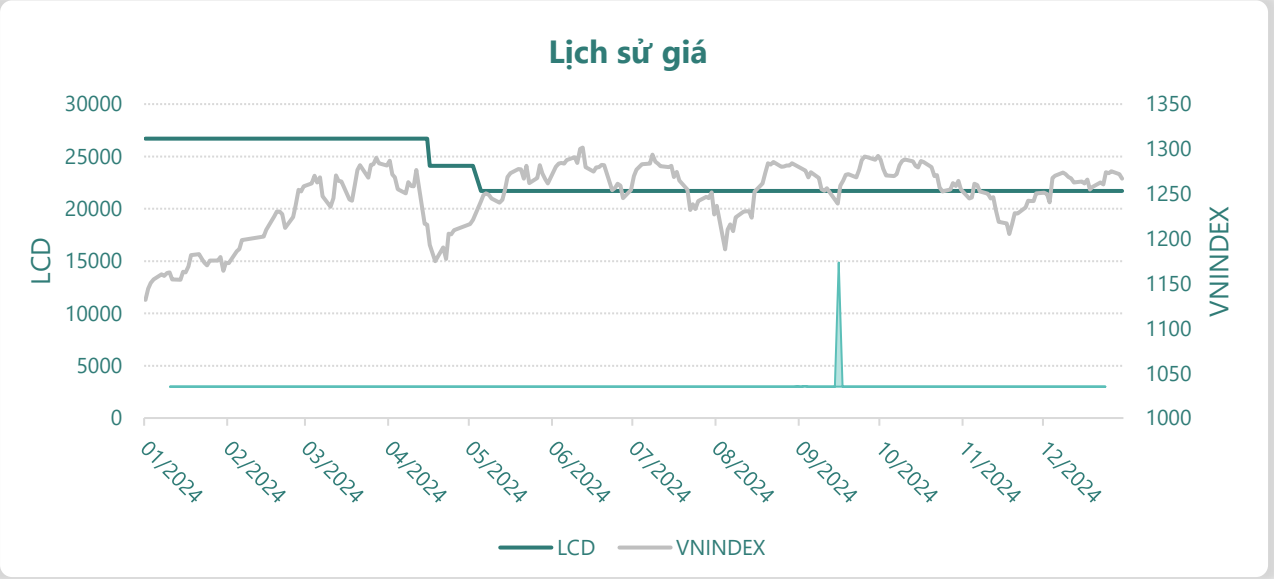
LN thuần 2024
-0.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.14 -119%

LN sau thuế 2024
0.09
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.02 -23.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.9%
YoY: +/-▼ 3.8%

ROE 2024
0.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

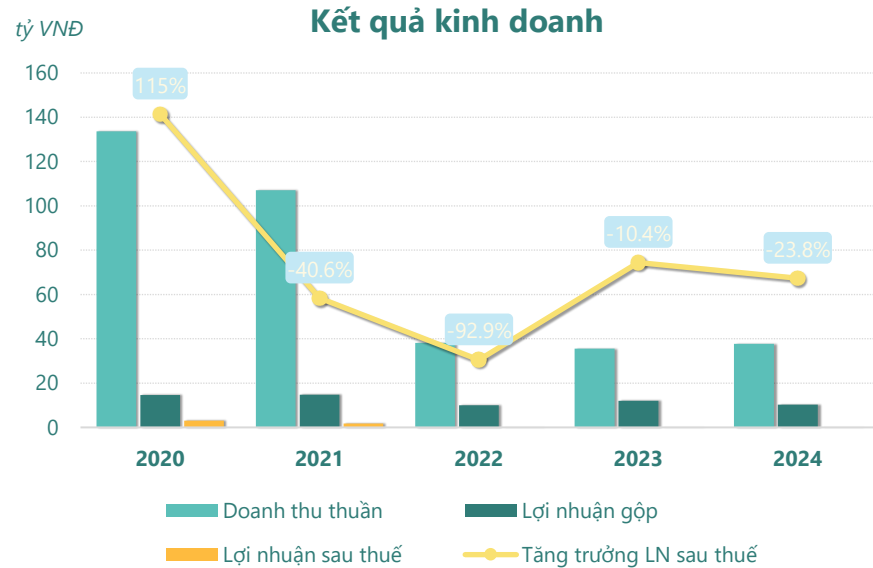
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,700 - 26,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33
Số lượng CPLH (CP)	1,499,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	58
P/E	376.1



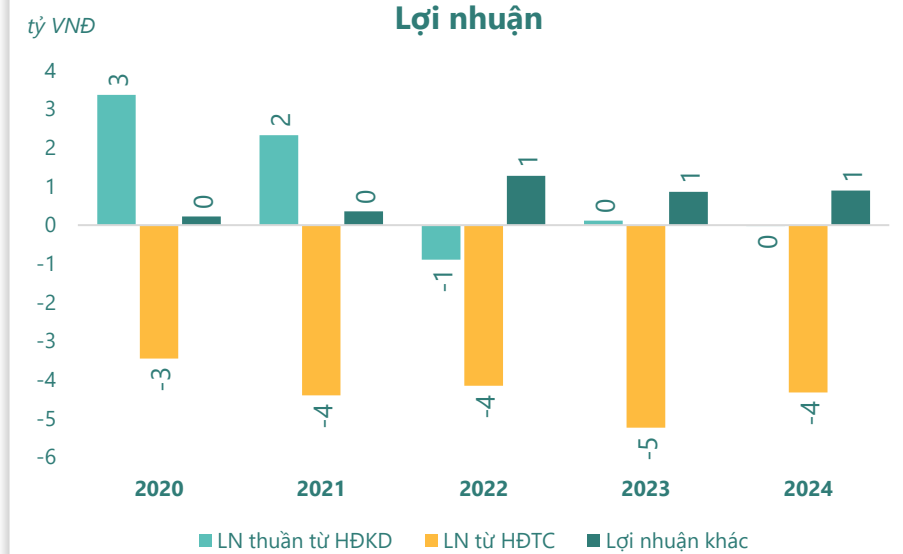
Năm **2024**, **LCD** ghi nhận doanh thu thuần **37.68** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.09** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.02%** và **giảm 23.8%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

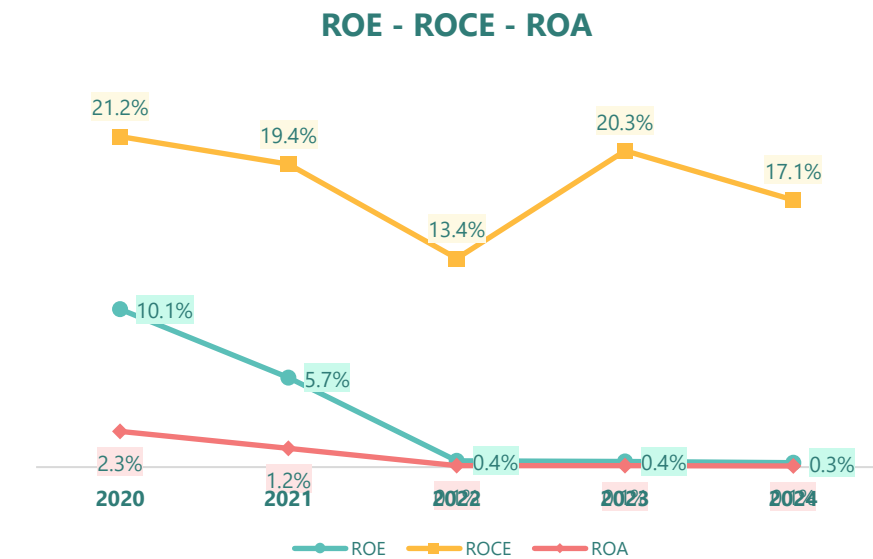
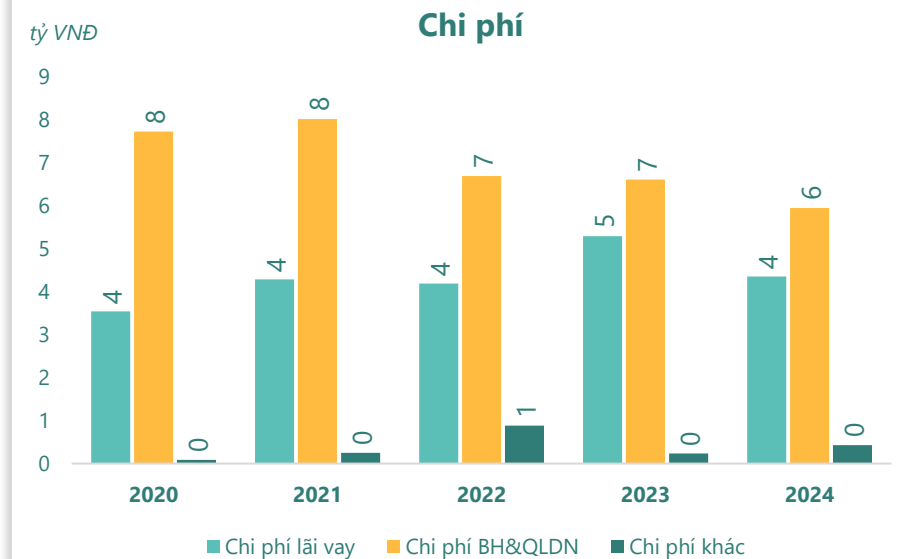


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của LCD năm **2024 giảm đi 0.14** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 0.02 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 0.90 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.36** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **5.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.43** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

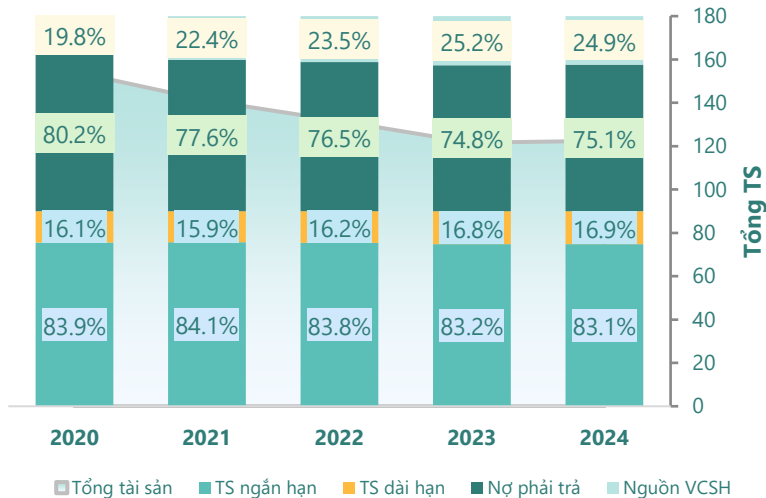
ROE của LCD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.28%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



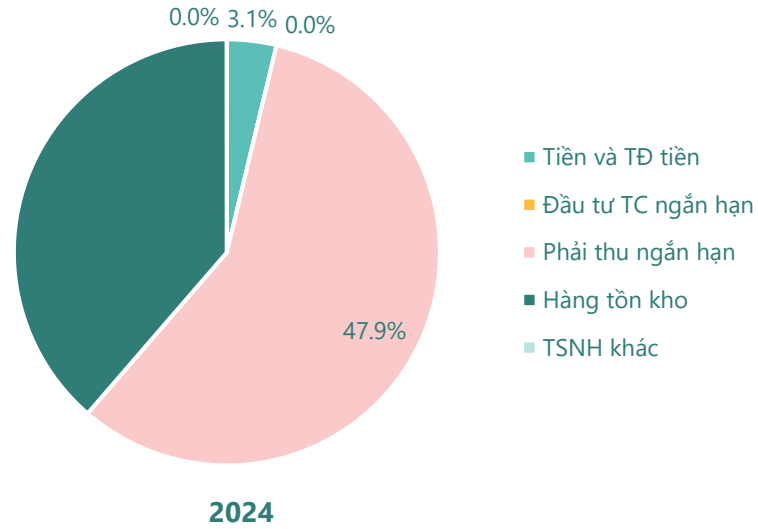
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

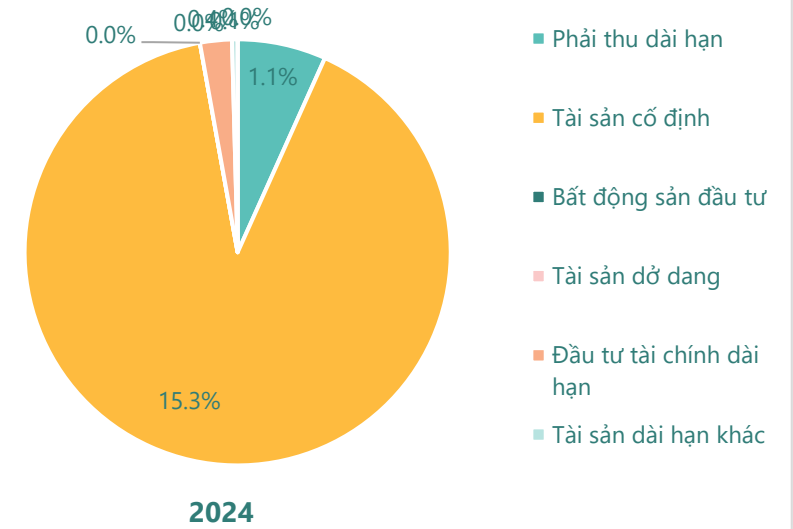
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LCD** năm 2024 tăng trưởng **0.73%** so với năm trước, đạt **122.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

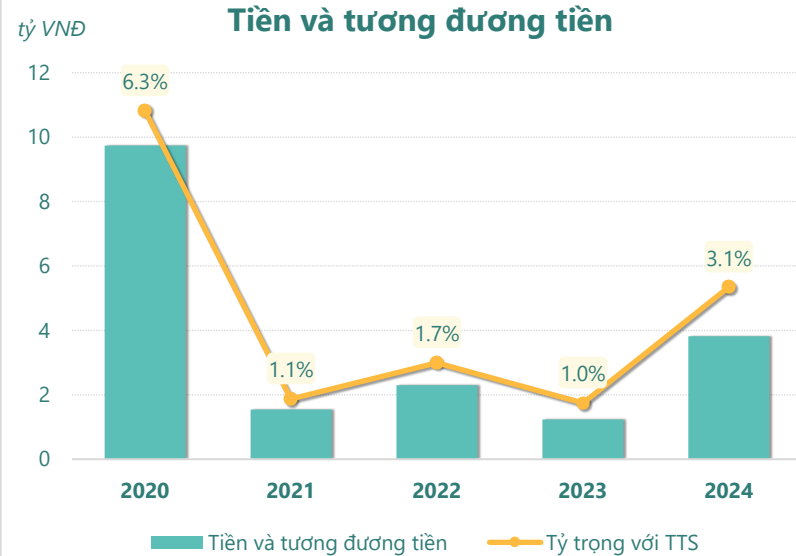
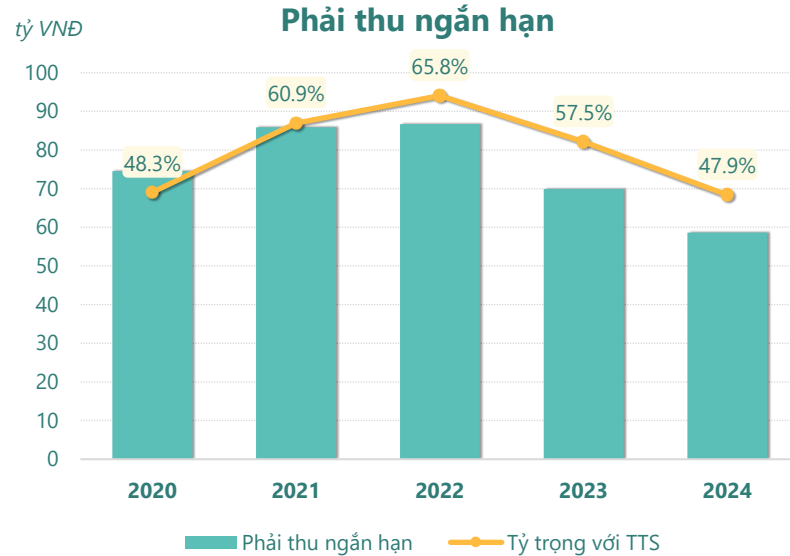
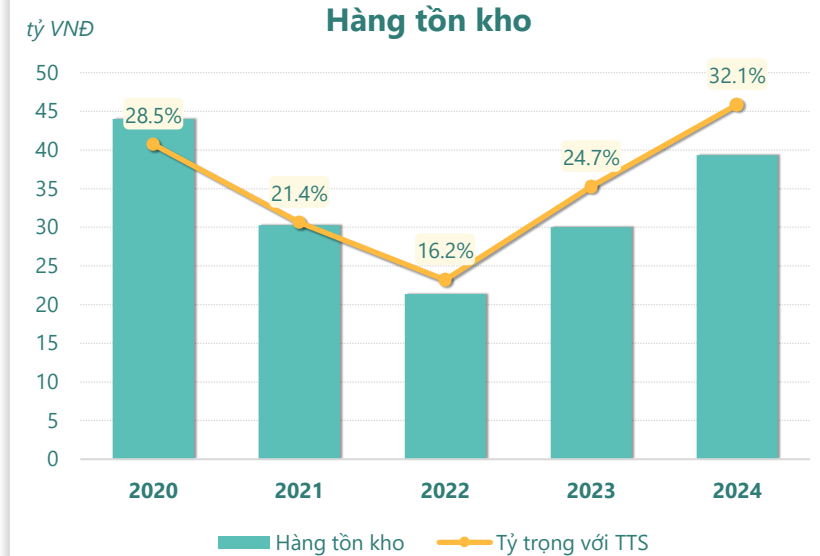
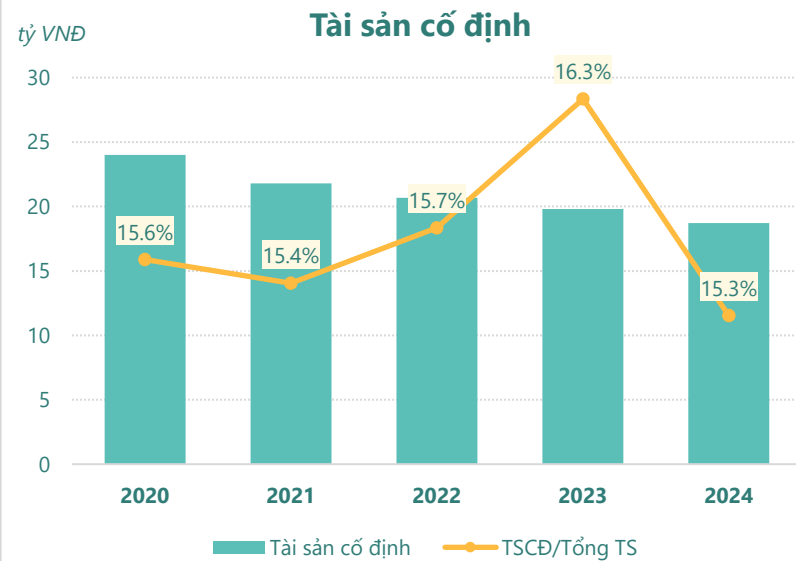
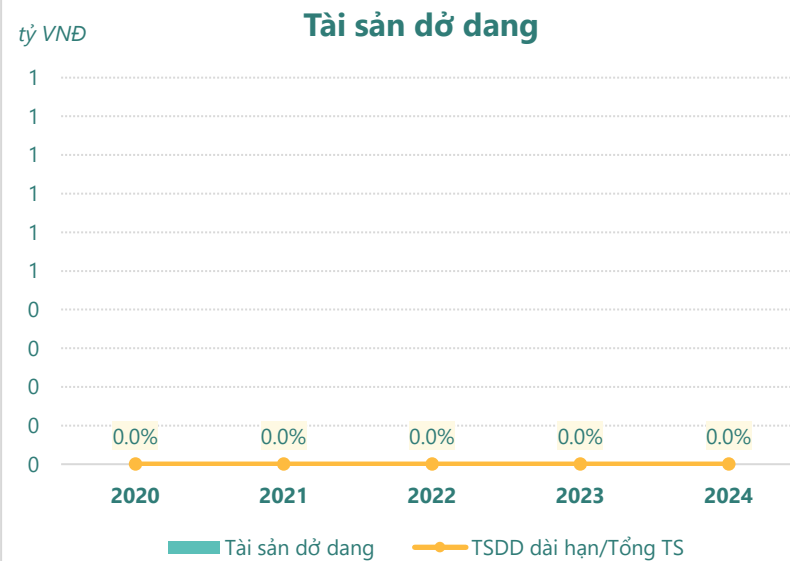
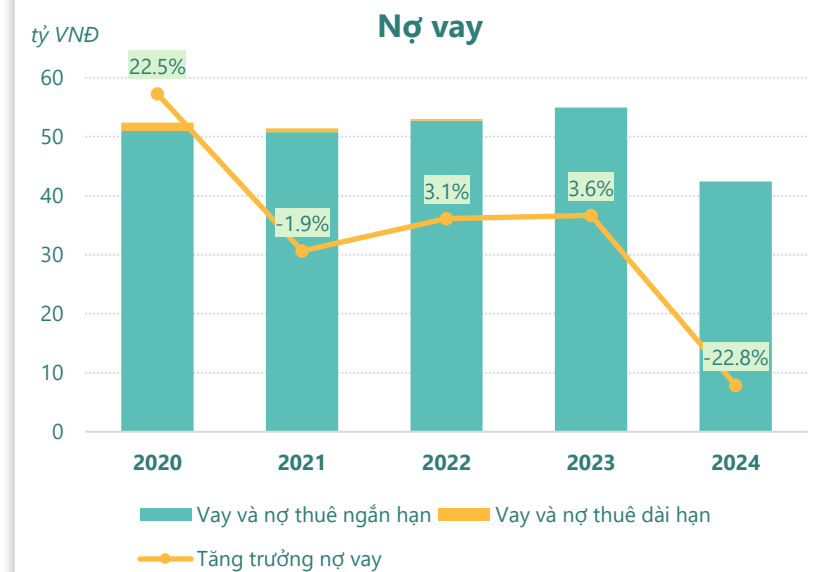
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LCD đạt **101.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

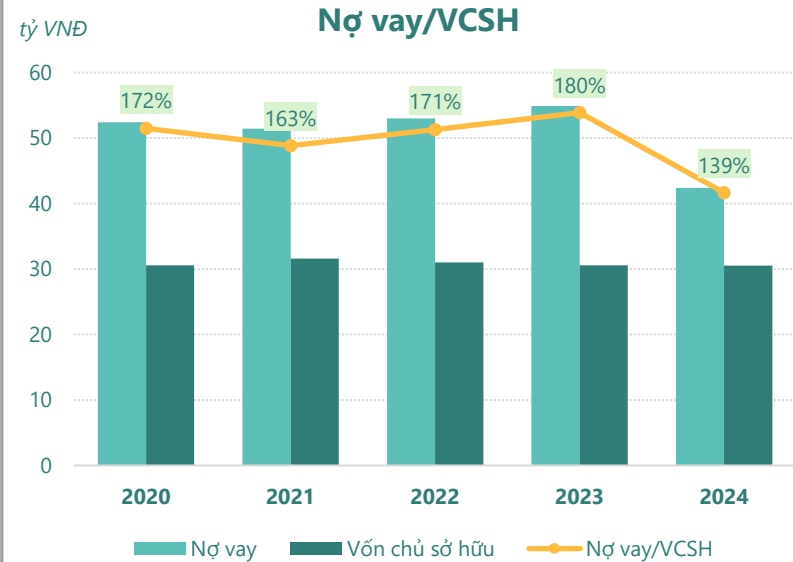
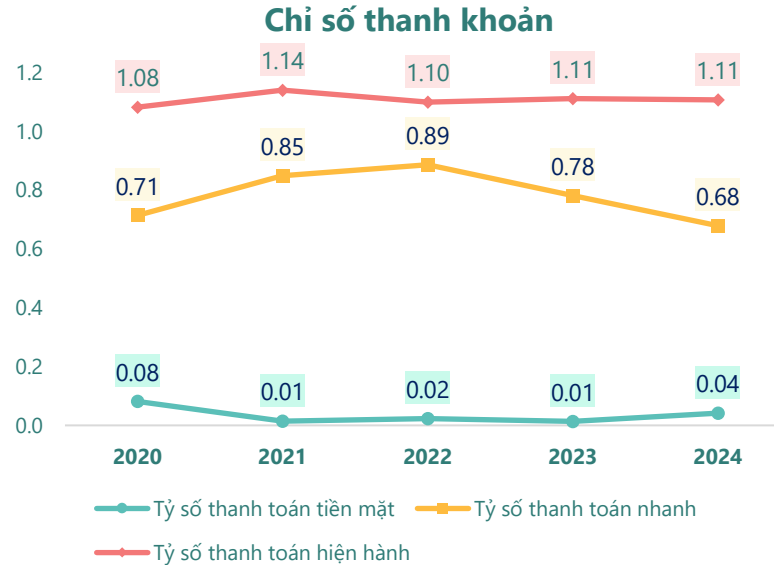
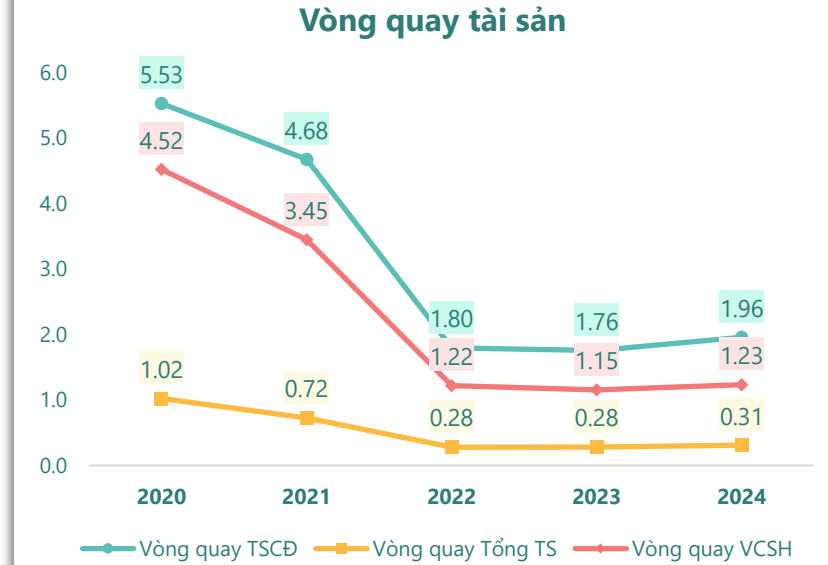
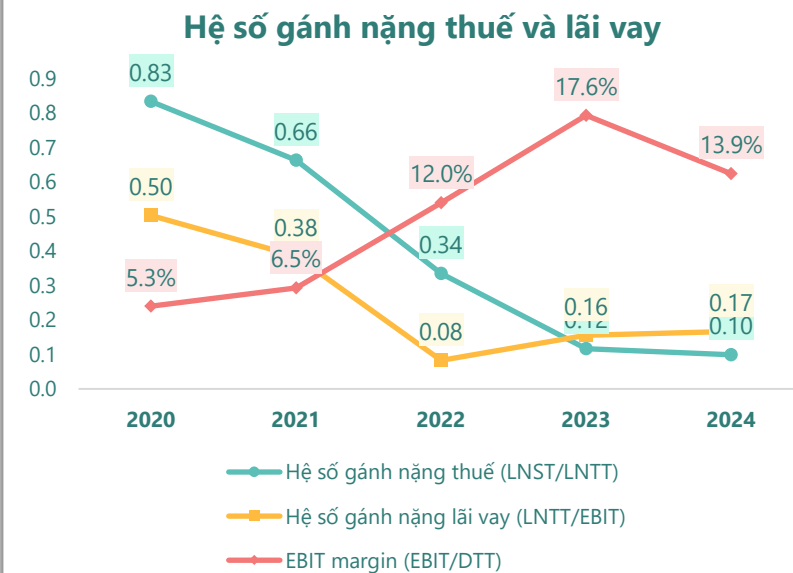
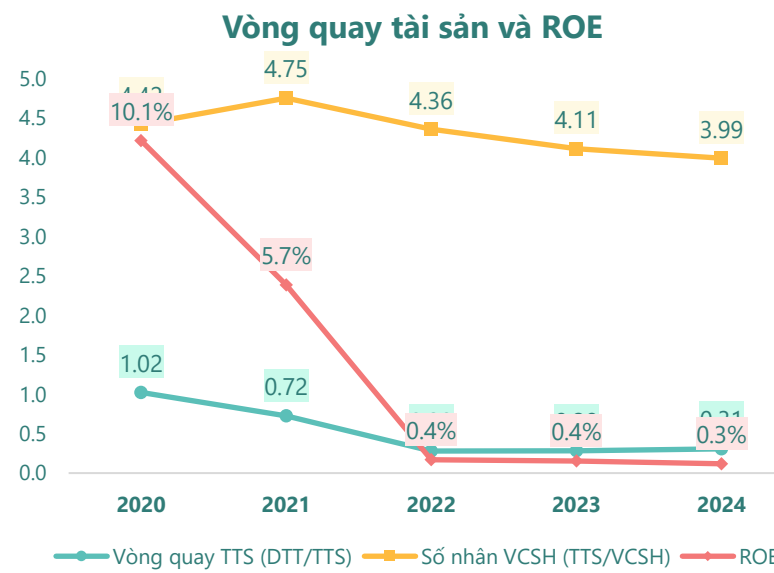
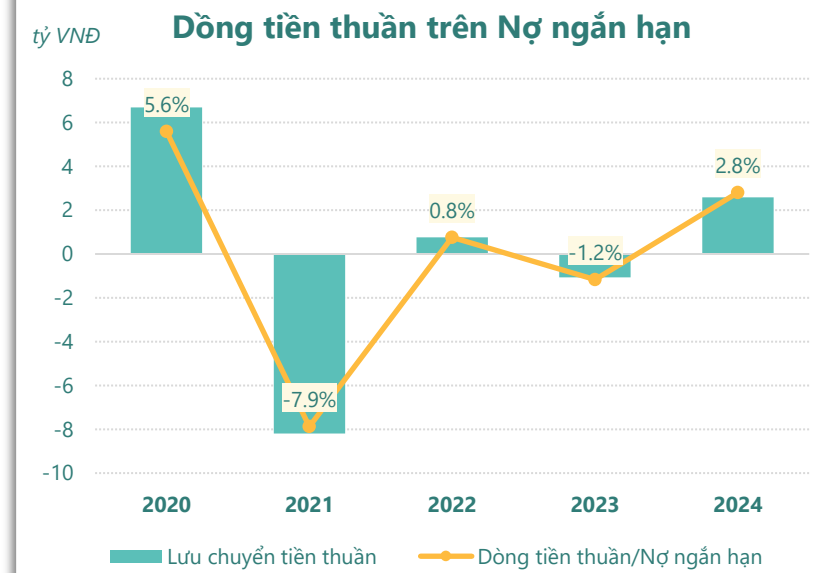
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.26%** so với năm trước và đạt **20.70** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **16.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.14%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	107	38.1	35.5	37.7
Giá vốn hàng bán	92.3	28.2	23.6	27.4
Lợi nhuận gộp	14.8	9.95	12.0	10.3
Doanh thu HĐTC	0.06	0.04	0.05	0.03
Chi phí TC	4.46	4.19	5.29	4.36
Chi phí lãi vay	4.29	4.19	5.29	4.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.02	6.69	6.61	5.95
LN thuần từ HĐKD	2.33	-0.90	0.12	-0.02
Lợi nhuận khác	0.35	1.27	0.86	0.90
LN trước thuế	2.68	0.38	0.98	0.87
Lợi nhuận sau thuế	1.78	0.13	0.11	0.09
LNST của CĐ cty mẹ	1.78	0.13	0.11	0.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.20	-0.24	-2.08	15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	-0.61	-0.89	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.01	1.60	1.91	-12.5
Tiền đầu kỳ	9.73	1.54	2.30	1.24
Lưu chuyển tiền thuần	-8.19	0.76	-1.06	2.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.54	2.30	1.24	3.82

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	141	132	122	122
Tài sản ngắn hạn	119	110	101	102
Tiền và tương đương tiền	1.54	2.30	1.24	3.82
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	85.9	86.7	69.9	58.6
Hàng tồn kho	30.3	21.4	30.0	39.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0	0	0.00
Tài sản dài hạn	22.5	21.3	20.4	20.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	1.39
Tài sản cố định	21.8	20.7	19.8	18.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.12	0.13	0.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	110	101	91.0	91.9
Nợ ngắn hạn	104	100	91.0	91.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.8	52.7	54.9	42.4
Phải trả người bán ngắn hạn	1.56	4.48	3.43	6.16
Nợ dài hạn	5.50	0.30	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.63	0.30	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	31.6	31.0	30.6	30.5
Vốn chủ sở hữu	31.6	31.0	30.6	30.5
Vốn điều lệ	15.0	15.0	15.0	15.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0